

Số: 62 /TB-BQLDA

Phố Hiến, ngày 09 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai và lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đai, tài sản, cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định để thực hiện GPMB dự án: Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội tại phường Phố Hiến

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Phố Hiến (sau đây viết tắt là Ban QLDA) đang triển khai công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội tại phường Phố Hiến.

Để đảm bảo tiến độ của dự án, Ban QLDA đầu tư xây dựng phường Phố Hiến thông báo:

1. Về nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đai, tài sản, cây cối, hoa màu của các hộ gia đình khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, cụ thể:

Tổng số hồ sơ công khai phương án: 86 hồ sơ;

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

2. Các Văn bản, quy định pháp luật về bồi thường giải phóng mặt bằng được áp dụng:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29/6/2024;

- Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về việc Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

- Các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Căn Cứ Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Các Quyết định của UBND tỉnh: Số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 về việc ban hành quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về việc quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi nhà nước

thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Căn cứ Thông báo số 1394/TB-UBND ngày 20/12/2025 của UBND phường về việc công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội tại phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên; Biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/01/2026 của UBND phường về việc kết thúc công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội tại phường Phố Hiến.

3. Về thời gian công khai phương án bồi thường, hỗ trợ: Trong vòng 10 ngày.

4. Về địa điểm công khai phương án:

- Tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Phố Hiến;
- Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân phường Phố Hiến;
- Nhà Văn hóa Tổ dân phố Đào Đặng.

Lưu ý:

Giá trị bồi thường, hỗ trợ công khai là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định của pháp luật về bồi thường hỗ trợ;

Trong thời gian công khai và lấy ý kiến phương án bồi thường, hỗ trợ; các hộ gia đình, cá nhân nếu có ý kiến thì gửi văn bản đến Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Phố Hiến (theo địa chỉ: Phố Đỗ Thế Diên, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên) hoặc có ý kiến tại hội nghị tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ được Ban QLDA tổ chức.

Trong quá trình công khai và lấy ý kiến phương án bồi thường, hỗ trợ mà Ban QLDA không nhận được ý kiến nào thì Ban QLDA sẽ thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- UBND phường (để báo cáo);
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường;
- Phòng Văn hóa – Xã hội phường (để đăng tải trên cổng thông tin điện tử UBND phường);
- Giám đốc, Phó Giám đốc Ban QLDA;
- Đ/c Tổ trưởng tổ dân phố Đào Đặng;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Trung

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC LẬP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
Dự án: Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội tại phường Phổ Hiến
(Kèm theo Thông báo số: 62 /TB-BQLDA, ngày 09/01/2026 của Ban QLDA đầu tư xây dựng phường Phổ Hiến)

STT	Họ và Tên	Địa chỉ		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích đất được thu hồi (m ²)	Diện tích đất thu hồi đủ điều kiện được bồi thường (m ²)	Diện tích đất dư so với số	Bồi thường đất nông nghiệp (Đất trồng cây hàng năm 100.000 đồng/m ² ; đất trồng cây lâu năm 120.000 đồng/m ²)		Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm: Đất trồng cây hàng năm 100.000*3=300.000đồng/m ² ; Đất trồng cây lâu năm 120.000*3=360.000đồng/m ²		Bồi thường hoa màu (lúa, ngô, rau màu...) 10.000 đồng/m ²	Tổng cộng (đồng)
		Đội	Tổ dân phố							Diện tích được bồi thường (m ²)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m ²)	Thành tiền (đồng)		
1	2			4	5	6	7=8+11	8=9+10		12=8	13	14	15	16	17=13+15+16
1	Trần Tiến Bảy	12	Đào Đặng	68	157	LUC	477,40	432,00	45,40	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
2	Trần Viết Giác	12	Đào Đặng	68	158	LUC	499,30	432,00	67,30	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
3	Trần Viết Phúc Trần Thị Thu, Trần Thị Hương, Trần Viết Lộc	12	Đào Đặng	68	159	LUC	454,20	432,00	22,20	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
4	Trần Đăng Thủy	12	Đào Đặng	68	155	LUC	497,70	432,00	65,70	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
5	Trần Tiến Vui	12	Đào Đặng	68	156	LUC	471,10	432,00	39,10	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
6	Trần Tiến Sự	12	Đào Đặng	68	176	LUC	435,90	432,00	3,90	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
7	Ông Trần Tiến Diệm, vợ là Trần Thị Xuyên	12	Đào Đặng	68	192	LUC	864,00	858,00	6,00	858,00	85.800.000	858,00	257.400.000	8.580.000	351.780.000
8	Trần Viết Doanh	12	Đào Đặng	68	196	LUC	436,60	432,00	4,60	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
9	Trần Tiến Tho	12	Đào Đặng	68	197	LUC	436,60	432,00	4,60	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
10	Trần Tiến Vinh	12	Đào Đặng	68	174-1	LUC	436,70	432,00	4,70	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
11	Trần Viết Vinh	12	Đào Đặng	68	174-2	LUC	437,10	432,00	5,10	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
12	Trần Đăng Đại	12	Đào Đặng	68	174-3	LUC	437,30	432,00	5,30	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
13	Bùi Thị Nôn, Nguyễn Thị Gấm, Nguyễn Tuyết Nhung (Người có QLLQ là ông Trần Viết Dự)	12	Đào Đặng	68	175	LUC	436,70	432,00	4,70	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
14	Trần Thị Thanh (Người có QLLQ là ông Trần Viết Bích)	12	Đào Đặng	68	213	LUC	434,90	429,00	5,90	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
15	Trần Thị Mười	12	Đào Đặng	68	214	LUC	863,90	858,00	5,90	858,00	85.800.000	858,00	257.400.000	8.580.000	351.780.000

STT	Họ và Tên	Địa chỉ		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích đất được thu hồi (m²)	Diện tích đất thu hồi đủ điều kiện được bồi thường (m²)	Diện tích đất dư so với số	Bồi thường đất nông nghiệp (Đất trồng cây hàng năm 100.000 đồng/m2; đất trồng cây lâu năm 120.000 đồng/m2)		Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm: Đất trồng cây hàng năm 100.000*3=300.000đồng/m2; Đất trồng cây lâu năm 120.000*3=360.000đồng/m2		Bồi thường hoa màu (lúa, ngô, rau màu...) 10.000 đồng/m²	Tổng cộng (đồng)
		Đội	Tổ dân phố							Diện tích được bồi thường (m2)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m2)	Thành tiền (đồng)		
1	2			4	5	6	7=8+11	8=9+10		12=8	13	14	15	16	17=13+15+16
16	Trần Thị Bờ	12	Đào Đặng	68	217	LUC	863,90	858,00	5,90	858,00	85.800.000	858,00	257.400.000	8.580.000	351.780.000
17	Trần Viết Thương	12	Đào Đặng	68	194	LUC	436,10	432,00	4,10	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
18	Trần Đình Hương	12	Đào Đặng	68	195	LUC	435,70	432,00	3,70	432,00	43.200.000	432,00	129.600.000	4.320.000	177.120.000
19	Trần Viết Hữu	12	Đào Đặng	68	220	LUC	435,00	429,00	6,00	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
20	Trần Thị Quyết	12	Đào Đặng	68	234	LUC	731,70	730,00	1,70	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000		292.000.000
21	Đoàn Thị Bé	12	Đào Đặng	68	212	LUC	732,00	730,00	2,00	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000		292.000.000
22	Trần Viết Dư	12	Đào Đặng	68	235	LUC	732,00	730,00	2,00	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000		292.000.000
23	Bà Trần Thị Hoa	12	Đào Đặng	68	237	LUC	432,50	429,00	3,50	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
24	Trần Viết Dư, Trần Viết Lư, Trần Viết Doanh, Trần Thị Hạnh, Trần Thị Nhi, Trần Thị Nhì, Trần Viết Nghiệp	12	Đào Đặng	68	238	LUC	432,60	429,00	3,60	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
25	Trần Thị Hạnh	12	Đào Đặng	68	215	LUC	861,50	858,00	3,50	858,00	85.800.000	858,00	257.400.000	8.580.000	351.780.000
26	Trần Thị Tường	12	Đào Đặng	68	216	LUC	434,20	429,00	5,20	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
27	Trần Thị Thơm, Trần Thị Thơ, Trần Tiến Tho, Trần Thị Thực, Trần Tiến Thà	12	Đào Đặng	68	241	LUC	581,90	578,00	3,90	578,00	57.800.000	578,00	173.400.000	5.780.000	236.980.000
28	Trần Viết Đàng, Trần Viết Dũng, Trần Viết Út, Trần Thị Chất, Trần Thị Hương, Trần Thị Xuân	12	Đào Đặng	68	240	LUC	430,50	429,00	1,50	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
29	Trần Thị Phường	12	Đào Đặng	68	242	LUC	441,60	429,00	12,60	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
30	Trần Viết Hồ	12	Đào Đặng	68	219	LUC	704,50	698,00	6,50	698,00	69.800.000	698,00	209.400.000	6.980.000	286.180.000
31	Trần Viết Châm	12	Đào Đặng	68	221	LUC	507,20	394,00	113,20	394,00	39.400.000	394,00	118.200.000	3.940.000	161.540.000

STT	Họ và Tên	Địa chỉ		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích đất được thu hồi (m²)	Diện tích đất thu hồi đủ điều kiện được bồi thường (m²)	Diện tích đất dư so với số	Bồi thường đất nông nghiệp (Đất trồng cây hàng năm 100.000 đồng/m2; đất trồng cây lâu năm 120.000 đồng/m2)		Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm: Đất trồng cây hàng năm 100.000*3=300.000đồng/m2; Đất trồng cây lâu năm 120.000*3=360.000đồng/m2		Bồi thường hoa màu (lúa, ngô, rau màu...) 10.000 đồng/m²	Tổng cộng (đồng)
		Đội	Tổ dân phố							Diện tích được bồi thường (m2)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m2)	Thành tiền (đồng)		
1	2			4	5	6	7=8+11	8=9+10		12=8	13	14	15	16	17=13+15+16
32	Trần Hữu Toàn	11	0	68	272	LUC	412,60	404,00	8,60	404,00	40.400.000	404,00	121.200.000		161.600.000
33	Trần Đức Chinh	12	Đào Đặng	68	252	LUC	631,70	630,00	1,70	630,00	63.000.000	630,00	189.000.000	6.300.000	258.300.000
34	Vũ Thị Hơi (Người có QLLQ là ông Trần Viết Dư)	12	Đào Đặng	68	253	LUC	731,00	730,00	1,00	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
35	Trần Thị Đức	12	Đào Đặng	68	236	LUC	1.026,50	1.023,00	3,50	1.023,00	102.300.000	1.023,00	306.900.000	10.230.000	419.430.000
36	Trần Thị Quế	12	Đào Đặng	68	256	LUC	364,60	364,00	0,60	364,00	36.400.000	364,00	109.200.000	3.640.000	149.240.000
37	Trần Viết Tinh	12	Đào Đặng	68	257	LUC	429,60	429,00	0,60	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
38	Trần Viết Động	12	Đào Đặng	68	239	LUC	859,40	858,00	1,40	858,00	85.800.000	858,00	257.400.000	8.580.000	351.780.000
39	Trần Viết Luận	12	Đào Đặng	68	260	LUC	529,00	498,00	31,00	498,00	49.800.000	498,00	149.400.000		199.200.000
40	Trần Quốc Sách	12	Đào Đặng	68	261	LUC	880,00	858,00	22,00	858,00	85.800.000	858,00	257.400.000	8.580.000	351.780.000
41	Nguyễn Thị Hoa	12	Đào Đặng	68	273	LUC	631,70	630,00	1,70	630,00	63.000.000	630,00	189.000.000	6.300.000	258.300.000
42	Trần Thị Thêm	12	Đào Đặng	68	275	LUC	731,90	730,00	1,90	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
43	Trần Thị Đức	12	Đào Đặng	68	276	LUC	282,20	279,00	3,20	279,00	27.900.000	279,00	83.700.000	2.790.000	114.390.000
44	Trần Đức Hoa	12	Đào Đặng	68	277	LUC	430,50	429,00	1,50	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
45	Trần Tiến Chinh	12	Đào Đặng	68	254	LUC	859,40	858,00	1,40	858,00	85.800.000	858,00	257.400.000	8.580.000	351.780.000
46	Trần Thị Rót	12	Đào Đặng	68	255	LUC	430,50	429,00	1,50	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
47	Trần Đức Thắng (Người có QLLQ ông Trần Tiến Bảy)	12	Đào Đặng	68	280	LUC	573,60	572,00	1,60	572,00	57.200.000	572,00	171.600.000	5.720.000	234.520.000

STT	Họ và Tên	Địa chỉ		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích đất được thu hồi (m ²)	Diện tích đất thu hồi đủ điều kiện được bồi thường (m ²)	Diện tích đất dư so với số	Bồi thường đất nông nghiệp (Đất trồng cây hàng năm 100.000 đồng/m ² ; đất trồng cây lâu năm 120.000 đồng/m ²)		Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm: Đất trồng cây hàng năm 100.000*3=300.000đồng/m ² ; Đất trồng cây lâu năm 120.000*3=360.000đồng/m ²		Bồi thường hoa màu (lúa, ngô, rau màu...) 10.000 đồng/m ²	Tổng cộng (đồng)
		Đội	Tổ dân phố							Diện tích được bồi thường (m ²)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m ²)	Thành tiền (đồng)		
1	2			4	5	6	7=8+11	8=9+10		12=8	13	14	15	16	17=13+15+16
48	Trần Quốc Sách, Trần Quốc Cảnh, Trần Tiên Vui, Trần Thị Cúc, Trần Thị Kim, Trần Thị Thơm	12	Đào Đặng	68	281	LUC	585,50	572,00	13,50	572,00	57.200.000	572,00	171.600.000	5.720.000	234.520.000
49	Trần Văn Tạo (Người có QLLQ Trần Viết Dư)	12	Đào Đặng	68	259	LUC	609,40	580,00	29,40	580,00	58.000.000	580,00	174.000.000		232.000.000
50	Trần Viết Chuyên	12	Đào Đặng	68	258	LUC	724,60	695,00	29,60	695,00	69.500.000	695,00	208.500.000		278.000.000
51	Trần Thị Huệ	12	Đào Đặng	68	274	LUC	731,80	730,00	1,80	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
52	Trần Viết Đồng	12	Đào Đặng	68	293	LUC	732,00	730,00	2,00	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
53	Trần Thị Toàn	12	Đào Đặng	68	296	LUC	575,50	572,00	3,50	572,00	57.200.000	572,00	171.600.000	5.720.000	234.520.000
54	Trần Viết Nghĩa	12	Đào Đặng	68	297	LUC	575,60	572,00	3,60	572,00	57.200.000	572,00	171.600.000	5.720.000	234.520.000
55	Trần Thị Lan	12	Đào Đặng	68	278	LUC	572,30	572,00	0,30	572,00	57.200.000	572,00	171.600.000	5.720.000	234.520.000
56	Trần Đăng Quyền	12	Đào Đặng	68	279	LUC	572,40	572,00	0,40	572,00	57.200.000	572,00	171.600.000	5.720.000	234.520.000
57	Trần Hữu Quang	11	Đào Đặng	68	291	LUC	572,00	572,00	0,00	572,00	57.200.000	572,00	171.600.000		228.800.000
58	Trần Viết Ba	12	Đào Đặng	68	292	LUC	731,80	730,00	1,80	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
59	Trần Đình Vạn	12	Đào Đặng	68	311	LUC	732,20	730,00	2,20	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
60	Trần Tiến Hiền	12	Đào Đặng	68	295	LUC	575,60	572,00	3,60	572,00	57.200.000	572,00	171.600.000	5.720.000	234.520.000
61	Trần Thị Thu, Trần Đình Hương, Trần Thị Đông, Trần Đình Hoà, Trần Đình Hưng, Trần Thị Chung, Trần Đình Hường	12	Đào Đặng	68	193	LUC	434,80	429,00	5,80	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
62	Trần Thị Thu, Trần Đình Hương, Trần Thị Đông, Trần Đình Hoà, Trần Đình Hưng, Trần Thị Chung, Trần Đình Hường	12	Đào Đặng	68	314	LUC	487,00	487,00	0,00	487,00	48.700.000	487,00	146.100.000	4.870.000	199.670.000
63	Trần Tiến Diệm và vợ là Trần Thị Xuyên	12	Đào Đặng	68	315	LUC	974,00	974,00	0,00	974,00	97.400.000	974,00	292.200.000	9.740.000	399.340.000

STT	Họ và Tên	Địa chỉ		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích đất được thu hồi (m ²)	Diện tích đất thu hồi đủ điều kiện được bồi thường (m ²)	Diện tích đất dư so với số	Bồi thường đất nông nghiệp (Đất trồng cây hàng năm 100.000 đồng/m ² ; đất trồng cây lâu năm 120.000 đồng/m ²)		Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm: Đất trồng cây hàng năm 100.000*3=300.000đồng/m ² ; Đất trồng cây lâu năm 120.000*3=360.000đồng/m ²		Bồi thường hoa màu (lúa, ngô, rau màu...) 10.000 đồng/m ²	Tổng cộng (đồng)
		Đội	Tổ dân phố							Diện tích được bồi thường (m ²)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m ²)	Thành tiền (đồng)		
1	2			4	5	6	7=8+11	8=9+10		12=8	13	14	15	16	17=13+15+16
64	Trần Tiến Thu	12	Đào Đặng	68	299	LUC	487,00	487,00	0,00	487,00	48.700.000	487,00	146.100.000	4.870.000	199.670.000
65	Trần Tiến Thu	12	Đào Đặng	68	191	LUC	434,90	429,00	5,90	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
66	Trần Viết Thuyết	12	Đào Đặng	68	310	LUC	731,70	730,00	1,70	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
67	Trần Viết Duyên	12	Đào Đặng	68	329	LUC	732,10	730,00	2,10	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
68	Trần Thị Chuyện	12	Đào Đặng	68	173	LUC	863,80	858,00	5,80	858,00	85.800.000	858,00	257.400.000	8.580.000	351.780.000
69	Trần Thị Chuyện	12	Đào Đặng	68	330 +331	LUC	982,50	974,00	8,50	974,00	97.400.000	974,00	292.200.000	9.740.000	399.340.000
70	Trần Hữu Nguyên vợ là Phạm Thị Ninh	12	Đào Đặng	68	313	LUC	974,00	974,00	0,00	974,00	97.400.000	974,00	292.200.000	9.740.000	399.340.000
71	Ông Trần Hữu Nguyên vợ là Phạm Thị Ninh	12	0	68	172	LUC	863,80	858,00	5,80	858,00	85.800.000	858,00	257.400.000	8.580.000	351.780.000
72	Trần Viết Dương (vợ là bà Lưu Thị Loan)	12	Đào Đặng	68	334	LUC	634,60	634,00	0,60	634,00	63.400.000	634,00	190.200.000	6.340.000	259.940.000
73	Vũ Thị Hòa	12	Đào Đặng	68	328	LUC	731,70	730,00	1,70	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
74	Trần Thị Phúc, Trần Đăng Doan, Trần Thị Đức, Trần Đăng Đại, Trần Thị Nghĩa, Trần Thị Đáng	12	Đào Đặng	68	345	LUC	732,10	730,00	2,10	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
75	Trần Đăng Quyết	12	Đào Đặng	68	347	LUC	634,00	634,00	0,00	634,00	63.400.000	634,00	190.200.000	6.340.000	259.940.000
76	Trần Thị Nghệ	12	Đào Đặng	68	348	LUC	634,00	634,00	0,00	634,00	63.400.000	634,00	190.200.000	6.340.000	259.940.000
77	Trần Thị Xuân	12	Đào Đặng	68	349	LUC	634,00	634,00	0,00	634,00	63.400.000	634,00	190.200.000	6.340.000	259.940.000
78	Trần Quốc Hòa	12	Đào Đặng	68	332	LUC	634,10	634,00	0,10	634,00	63.400.000	634,00	190.200.000	6.340.000	259.940.000
79	Trần Khắc Hùng	12	Đào Đặng	68	333	LUC	634,10	634,00	0,10	634,00	63.400.000	634,00	190.200.000	6.340.000	259.940.000

STT	Họ và Tên	Địa chỉ		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích đất được thu hồi (m²)	Diện tích đất thu hồi đủ điều kiện được bồi thường (m²)	Diện tích đất dư so với số	Bồi thường đất nông nghiệp (Đất trồng cây hàng năm 100.000 đồng/m2; đất trồng cây lâu năm 120.000 đồng/m2)		Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm: Đất trồng cây hàng năm 100.000*3=300.000đồng/m2; Đất trồng cây lâu năm 120.000*3=360.000đồng/m2		Bồi thường hoa màu (lúa, ngô, rau màu...) 10.000 đồng/m²	Tổng cộng (đồng)
		Đội	Tổ dân phố							Diện tích được bồi thường (m2)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m2)	Thành tiền (đồng)		
1	2			4	5	6	7=8+11	8=9+10		12=8	13	14	15	16	17=13+15+16
80	Trần Doãn Chinh,Trần Thị Huệ,Trần Thị Hoa,Trần Thị Hoè,Trần Doãn Thuý, Vũ Thị Vinh, Trần Thị Trà, Lâm Thị Huệ, Trần Doãn Hải, Trần Doãn Nam	11	Đào Đặng	68	343	LUC	1.350,00	1.350,00	0,00	1.350,00	135.000.000	1.350,00	405.000.000		540.000.000
81	Trần Tiến Tiến	12	Đào Đặng	68	344	LUC	731,70	730,00	1,70	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
82	Trần Viết Thùy	12	Đào Đặng	68	360	LUC	734,10	730,00	4,10	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
83	Nguyễn Thị Hoa	12	Đào Đặng	68	346	LUC	448,00	430,00	18,00	430,00	43.000.000	430,00	129.000.000	4.300.000	176.300.000
84	Trần Doãn Hưng	11	Đào Đặng	68	374	LUC	1.170,00	1.122,00	48,00	1.122,00	112.200.000	1.122,00	336.600.000	11.220.000	460.020.000
85	Trần Viết Phương	12	Đào Đặng	68	218	LUC	435,70	429,00	6,70	429,00	42.900.000	429,00	128.700.000	4.290.000	175.890.000
86	Trần Hữu Tuyền (Đức)	12	Đào Đặng	68	359	LUC	732,20	730,00	2,20	730,00	73.000.000	730,00	219.000.000	7.300.000	299.300.000
	Tổng						53.743,10	52.978,00	765,10		5.297.800.000		15.893.400.000	466.890.000	21.658.090.000

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ